

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN GIANG
TỈNH HƯNG YÊN**

Bản án số: 13/2018/HSST
Ngày: 03/4/2018

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tiến Trung

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Quy

Ông Tô Xuân Sinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Tân Hợp - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Văn Giang

- Đại diện VKSND huyện Văn Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Thanh Lưu - Kiểm sát viên

Ngày 03/4/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 10/2018/TLST-HS ngày 27/02/2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2018/QĐXXST-HS ngày 20/3/2018 đối với bị cáo:

* **LƯƠNG THỊ T** - Sinh năm 1996. STQ: Thôn PO, xã MT, huyện PC, tỉnh HY. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Giới tính: Nữ. Trình độ học vấn: 9/12; Nghề nghiệp: Không. Con ông Lương Thế B sinh năm 1973 và Bà Nguyễn Thị B1 sinh năm 1974. Chồng là Đào Văn S, sinh năm 1989, có 01 con sinh năm 2014. Tiền sự: Chưa. Tiền án: Ngày 08/9/2015 bị Tòa án nhân dân huyện Văn Giang xử phạt 01 năm 03 tháng tù về tội "**Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản**". Nhân thân: Ngày 15/8/2012 bị Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình xử phạt 09 tháng tù về tội "**Trộm cắp tài sản**"; Ngày 21/4/2016 Tòa án nhân dân huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên xử phạt 01 năm 06 tháng tù về tội "**Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**" và tổng hợp hình phạt 01 năm 03 tháng tù về tội "**Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản**" của Tòa án nhân dân huyện Văn Giang là 2 năm 9 tháng tù.

Hiện bị cáo đang chấp hành án phạt tù tại trại giam Ninh Khánh - Bộ công an. Theo lệnh trích xuất có mặt tại phiên tòa.

* **Người bị hại:** Bà Lê Thị H - Sinh năm: 1953.

Trú tại: Đội 6, thôn ĐK, xã VK, huyện VG, tỉnh HY.

* **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1/. Ông Trần Văn T1 - Sinh năm: 1966.

2/. Bà Bùi Thị H1 - Sinh năm: 1970.

Đều trú tại: Thôn TL, xã TL, huyện TL, tỉnh HY.

*** Người làm chứng:**

1/. Chị Đặng Thị H2 - Sinh năm: 2000.

Đại diện cho chị H2 là bà Lê Thị H (Bà nội chị H2)

2/. Anh Đặng Văn H3 - Sinh năm: 1986.

3/. Bà Trần Thị S1 - Sinh năm: 1938.

Đều trú tại: Thôn ĐK, xã VK, huyện VG, tỉnh HY.

4/. Anh Nguyễn Danh G - Sinh năm: 1996.

Trú tại: Xóm 4, xã ĐT, huyện MĐ, Tp HN.

Tại phiên tòa: Người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đầu tháng 12/2015 Lương Thị T đến thuê trọ tại nhà bà Trần Thị S1 ở thôn ĐK, xã VK, huyện VG. Sau một thời gian, T không ở đó nữa mà đến thuê phòng trọ của gia đình bà Lê Thị H ở cùng thôn ĐK, xã VK. Khoảng 13 giờ 45 phút ngày 09/12/2015, T đến nhà bà H dọn dẹp phòng trọ, sau đó hỏi mượn bà H chiếc xe đạp điện màu đỏ đen, phần khung in chữ Electric Bicycles 133S để chuyển đồ dùng cá nhân từ phòng trọ nhà bà S1 sang phòng trọ nhà bà H. Sau khi mượn xe đạp điện của bà H, T đi về phòng trọ nhà bà S1 để chuyển đồ thì gặp anh Nguyễn Danh G cũng là người thuê phòng trọ của bà S1. T rủ anh G về quê T chơi, anh G đồng ý. T không chở đồ dùng cá nhân sang phòng trọ nhà bà H mà chở anh G bằng xe đạp điện mượn của bà H về quê của T. Khi đi đến vòng xuyên trung tâm huyện Yên Mỹ, do có việc riêng nên anh G không đi cùng T nữa. T tiếp tục điều khiển xe đạp điện đi đến xã Thụy Lôi, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên thì xe đạp điện bị hỏng. T dắt xe vào quán sửa chữa xe đạp điện của ông Trần Văn T1 ở xã Thụy Lôi, huyện Tiên Lữ để sửa. Do không có tiền để sửa xe, T nảy sinh ý định cầm cố chiếc xe đạp điện cho ông T1 lấy tiền tiêu xài. T nói dối ông T1 đây là xe của T, muốn cầm cố lấy 1.000.000đ để về huyện Văn Giang đi làm cho kịp giờ và hẹn ngày hôm sau quay lại trả tiền và lấy xe. Tin lời nói của T, ông T1 đưa cho T số tiền 1.000.000đ và nhận giữ chiếc xe đạp điện của T. Sau khi cầm cố xe cho ông T1, T bắt xe khách đi tỉnh Ninh Bình chơi. Đến ngày 10/12/2015, T về thị trấn Bần Yên Nhân, huyện Mỹ Hào chơi với bạn. Khoảng 15 giờ 30 phút ngày 11/12/2015, T tiếp tục bắt xe buýt đi tỉnh Hải Dương chơi. Khi xe buýt đi đến địa phận xã Bạch Sam, huyện Mỹ Hào thì anh Đặng Văn H3 (con trai bà H) bắt gặp T trên xe buýt và yêu cầu T về UBND xã VK, huyện VG để làm việc. Sau khi cho T mượn xe không thấy T mang trả, bà H nhiều lần liên lạc với T qua điện thoại

nhưng không được, nên ngày 10/12/2015 đã trình báo sự việc đến Công an xã VK. Ngày 12/12/2015, sau khi làm việc với Cơ quan CSĐT Công an huyện Văn Giang, T đã đến gặp ông T1 chuộc xe đạp điện giao nộp cho Cơ quan CSĐT Công an huyện Văn Giang.

Tại bản kết luận định giá tài sản số: 33/BKL-ĐGTS ngày 28/12/2015 của Hội đồng định giá tài sản huyện Văn Giang, kết luận: Chiếc xe đạp điện màu đỏ đen, không có giỏ, không có bàn đạp và biển số, phần khung có ghi chữ Electric Bicycles 133S có giá trị còn lại là 8.358.400đ.

Ngày 04/01/2016, Cơ quan CSĐT Công an huyện Văn Giang đã trả lại cho bà H chiếc xe đạp điện nêu trên. Bà H nhận lại và không yêu cầu, đề nghị bồi thường gì.

Đối với ông Trần Văn T1, khi nhận cầm cố xe đạp điện của T, ông T1 không biết đây là tài sản do T phạm tội mà có nên Cơ quan CSĐT Công an huyện Văn Giang không xem xét xử lý đối với ông T1. Ông T1 đã nhận lại số tiền 1.000.000đ và không yêu cầu đề nghị gì đối với T.

Tại bản Cáo trạng số: 14/CT-VKS-VG ngày 26/02/2018 của VKSND huyện Văn Giang truy tố bị cáo Lương Thị T về tội “**Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản**” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 140 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa:

- Bị cáo Lương Thị T hoàn toàn nhận tội và trình bày diễn biến quá trình thực hiện tội phạm đúng như hành vi của bị cáo đã bị Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang truy tố. Bị cáo tỏ ra ăn năn hối cải và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo Lương Thị T và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Lương Thị T phạm tội “**Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản**”. Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 140, Điều 33, điểm b-g-p khoản 1 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48, Điều 51 Bộ luật hình sự năm 1999; Khoản 2 điều 7 Bộ luật hình sự 2015; điểm c khoản 1 điều 2 Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội. Xử phạt bị cáo Lương Thị T từ 01 năm đến 01 năm 03 tháng tù, tổng hợp hình phạt 02 năm 09 tháng tù của bản án hình sự sơ thẩm số: 10/2016/HSST ngày 21/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt từ 03 năm 09 tháng đến 4 năm tù. Ngoài ra Đại diện VKSND huyện Văn Giang còn có quan điểm về hình phạt bổ sung, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng và án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền và trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo không có ý kiến thắc mắc, khiếu nại gì đối với hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Hành vi tố tụng, Quyết định tố tụng, người tiến hành tố tụng đều đảm bảo, đúng pháp luật.

[2]. Chứng cứ xác định có tội: Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa hôm nay là hoàn toàn phù hợp khách quan với lời khai của bị cáo tại quá trình điều tra, phù hợp với sự thật khách quan của vụ án; Lời khai của bị cáo phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được Cơ quan điều tra thu thập theo quy định của pháp luật. Các chứng cứ tài liệu đó là: Đơn trình báo và lời khai của bị hại Lê Thị H; Bản kết luận định giá tài sản; Biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu; Lời khai của người làm chứng là chị Đặng Thị H2, anh Đặng Văn H3, bà Trần Thị S1, anh Nguyễn Danh G; Lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là ông T1, bà Bùi Thị H1 và vật chứng của vụ án được thu giữ gồm: 01 xe đạp điện màu đỏ đen, phần khung in chữ Electric Bicycles 133S.

Do đó Hội đồng xét xử đã đủ căn cứ để xác định: Vào khoảng 13 giờ 45 phút ngày 09/12/2015, tại gia đình bà Lê Thị H ở thôn ĐK, xã VK, bị cáo Lương Thị T mượn bà H chiếc xe đạp điện màu đỏ đen trị giá 8.358.400đ để chuyển đồ từ phòng trọ nhà bà S1 sang phòng trọ nhà bà H. Sau khi mượn được xe đạp điện của bà H, T không chuyển đồ mà đi về quê, khi đi đến xã Thụy Lôi, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên, xe đạp điện bị hỏng, T mang xe vào quán của ông Trần Văn T1 để sửa. Sau đó T nảy sinh ý định và cầm cố chiếc xe đạp điện cho ông T1 lấy 1.000.000đ. Sau đó T bắt xe đi Ninh Bình chơi và tiêu hết số tiền cầm cố. Đến Khoảng 15 giờ 30 phút ngày 11/12/2015, tại địa phận xã Bạch Sam, huyện Mỹ Hào, anh Đặng Văn H3 (con trai bà H) gặp và yêu cầu T về UBND xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang để làm việc.

Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo nhận thức rõ việc lợi dụng sự tin tưởng của người bị hại là bà Lê Thị H, mang xe đạp điện mượn của bà H trị giá 8.358.400đ đi cầm cố lấy tiền để tiêu xài cá nhân là vi phạm pháp luật, nhưng do tư lợi bị cáo vẫn thực hiện. Vì vậy Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang truy tố bị cáo về tội “**Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản**” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 140 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Đối với ông Trần Văn T1, không có giấy phép kinh doanh đã nhận cầm cố chiếc xe đạp điện cho bị cáo T nhưng ông không biết tài sản do T phạm tội mà có nên cơ quan CSĐT Công an huyện Văn Giang không xem xét xử lý về hình sự đối với ông T1 là có căn cứ và đúng pháp luật.

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác là khách thể được pháp luật bảo vệ, gây mất

trật tự trị an xã hội và gây bất bình trong dư luận quần chúng nhân dân. Hành vi của bị cáo còn thể hiện sự liều lĩnh, táo bạo, lợi dụng lòng tin của người có tài sản để phạm tội. Do vậy, Hội đồng xét xử cần xét xử nghiêm minh và quyết định mức hình phạt phù hợp, tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội đối với hành vi phạm tội bị cáo đã thực hiện. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt HĐXX có xem xét tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân bị cáo để quyết định mức hình phạt phù hợp đối với bị cáo.

[3]. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Về nhân thân: Bị cáo T có nhân thân xấu, năm 2012 bị Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình xử phạt 09 tháng tù về tội “**Trộm cắp tài sản**”. Tháng 01/2016 bị cáo lại thực hiện hành vi phạm tội đến ngày 21/4/2016 Tòa án nhân dân huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên xử phạt 01 năm 06 tháng tù về tội “**Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**”.

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Ngày 25/9/2015 bị cáo bị Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên xử phạt 01 năm 03 tháng tù về tội “**Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản**”. Ngày 09/12/2015 bị cáo lại phạm tội với lỗi cố ý, chưa được xóa án tích nay lại phạm tội mới, do vậy bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “**tái phạm**” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS năm 1999. Bản án hình sự sơ thẩm số: 10/2016/HSST ngày 21/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện Phù Cù đối với bị cáo về hành vi phạm tội được thực hiện tháng 01/2016 nên bị cáo không bị coi là tái phạm nguy hiểm.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo đều thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội và có thái độ thật sự ăn năn hối cải về việc làm của mình; Sau khi hành vi phạm tội bị phát hiện, bị cáo đã khắc phục hậu quả cho người bị hại; Tài sản mà bị cáo chiếm đoạt có giá trị không lớn. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự bị cáo được hưởng quy định tại điểm p-b-g khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999.

[4]. Về áp dụng pháp luật: Hành vi phạm tội của bị cáo được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 140 BLHS năm 1999 có khung hình phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm; điểm a khoản 1 Điều 175 BLHS 2015 quy định khung hình phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm. Theo quy định tại khoản 2 Điều 140 BLHS năm 1999 và khoản 2 Điều 175 BLHS 2015 đều có mức khung hình phạt tù từ 02 năm đến 07 năm. Khoản 3, 4 Điều 140 BLHS năm 1999 đều có mức khung hình phạt cao hơn so với khoản 3, 4 Điều 175 BLHS năm 2015.

Như vậy, mức khung hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 140 BLHS năm 1999 nhẹ hơn so với khoản 1 Điều 175 BLHS 2015. Nên căn cứ điểm c Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội; khoản 2 Điều 7 BLHS năm 2015 đối với bị cáo khi quyết định hình phạt.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bị cáo Lương Thị T có 03 tình tiết giảm nhẹ, 01 tình tiết tăng nặng và có nhân thân xấu. Nên cần phải áp dụng mức hình phạt nghiêm khắc và cách ly bị cáo khỏi đời sống

xã hội một thời gian mới đủ tác dụng giáo dục riêng đối với bị cáo và đấu tranh phòng ngừa tội phạm chung. Do bị cáo đang chấp hành hình phạt tù của bản án hình sự sơ thẩm số: 10/2016/HSST ngày 21/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện Phù Cừ, nên cần phải tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình chung của 2 bản án.

[5]. Về hình phạt bổ sung: Bị cáo là lao động tự do, không có nghề nghiệp ổn định, hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6]. Về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng: Không thu giữ gì nên không xem xét giải quyết.

[7]. Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại là bà Lê Thị H đã nhận lại tài sản, người liên quan là ông Trần Văn T1 đã nhận lại số tiền 1.000.000đ. Nay đều không có đề nghị gì, nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[8]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 136 BLTTHS; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số: 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1/. **Tuyên bố:** Bị cáo Lương Thị T phạm tội “**Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản**”.

2/. **Điều luật áp dụng:**

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 140, Điều 33, điểm b-g-p khoản 1 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48, Điều 51 Bộ luật hình sự năm 1999; Khoản 2 điều 7 Bộ luật hình sự 2015; điểm c khoản 1 điều 2 Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội.

3/. **Mức hình phạt:**

Xử phạt bị cáo Lương Thị T 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù, tổng hợp hình phạt 02 (hai) năm 09 (chín) tháng tù của bản án hình sự sơ thẩm số: 10/2016/HSST ngày 21/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên. Buộc bị cáo Lương Thị T phải chấp hành hình phạt chung của cả 2 bản án là 04 (bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/02/2016.

4/. **Hình phạt bổ sung:** Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

5/. Về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng: Không xem xét giải quyết.

6/. Về trách nhiệm dân sự: Không xem xét giải quyết.

7/. Án phí: Áp dụng 136 BLTTHS; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số: 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Lương Thị T phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt bị cáo, báo cho bị cáo biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với người bị hại và người liên quan

vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú

Nơi nhận:

- Phòng KTNV&THA - TAND tỉnh Hưng Yên.
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên.
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang.
- Công an huyện Văn Giang.
- Những người tham gia tố tụng
- Chi cục T.H.A.DS huyện Văn Giang.
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Tiến Trung